

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.6%	2.6%	2.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.54
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

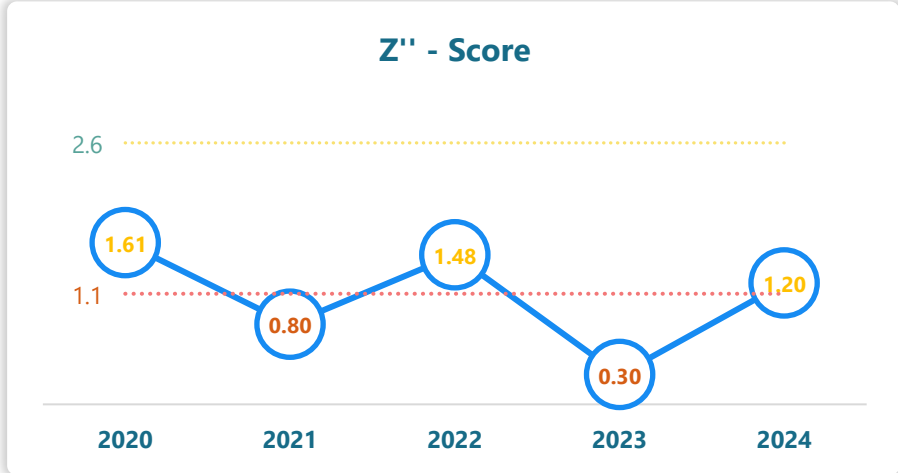
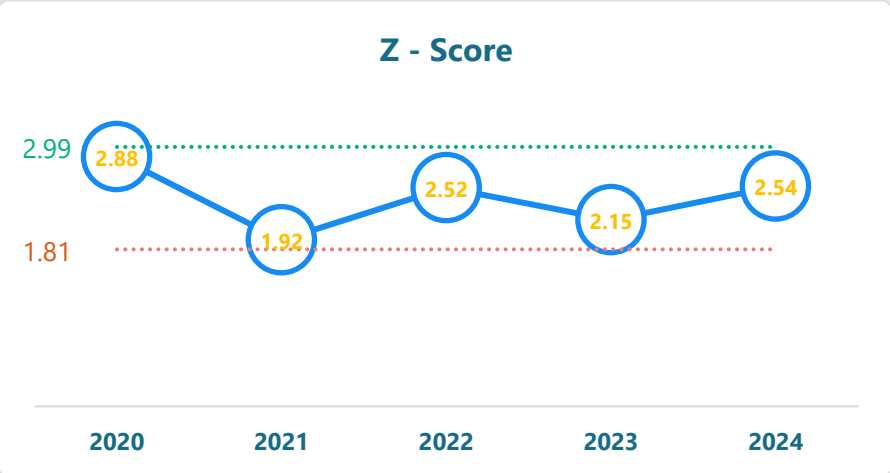
Hệ số nguy cơ phá sản	1.20
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	155	▼ 2.00
	tỷ VNĐ	▼ 1.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	4.59	▲ 0.61
	tỷ VNĐ	▲ 15.2%

ROE	2024	+/- YoY
	9.2%	▲ 1.2%

ROA	2024	+/- YoY
	4.4%	▲ 0.3%



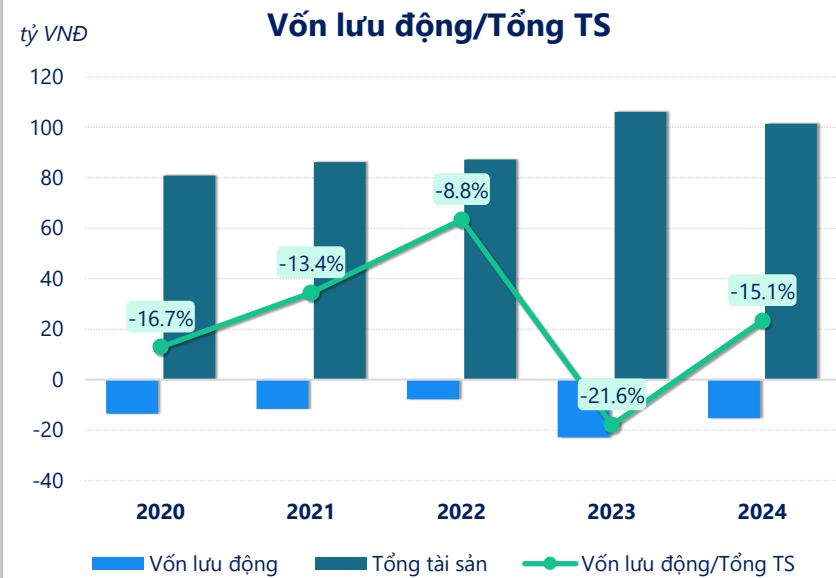
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BHK** năm **2024** đạt **2.54**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BHK** năm **2024** đạt **1.20**, cao hơn so với năm 2023 (0.30). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **BHK** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **154.6** tỷ đồng **giảm 1.82%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.2%** đạt **4.59** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

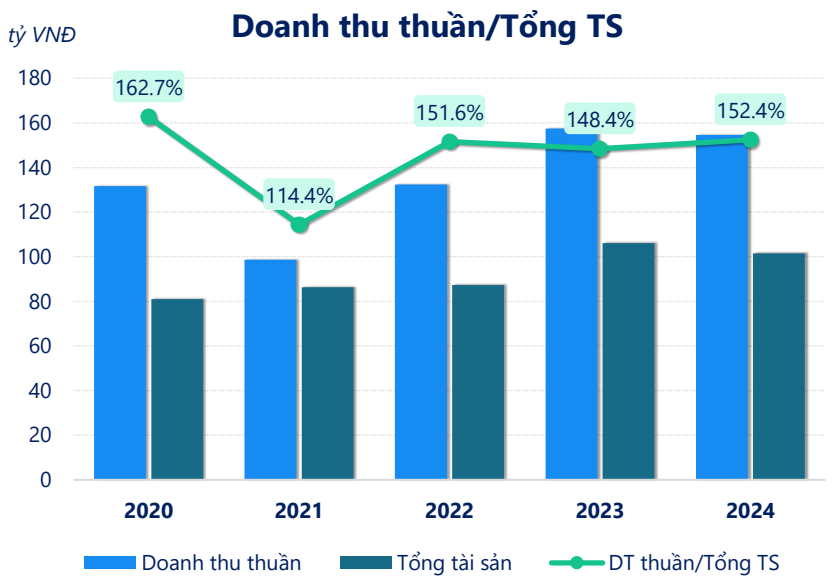
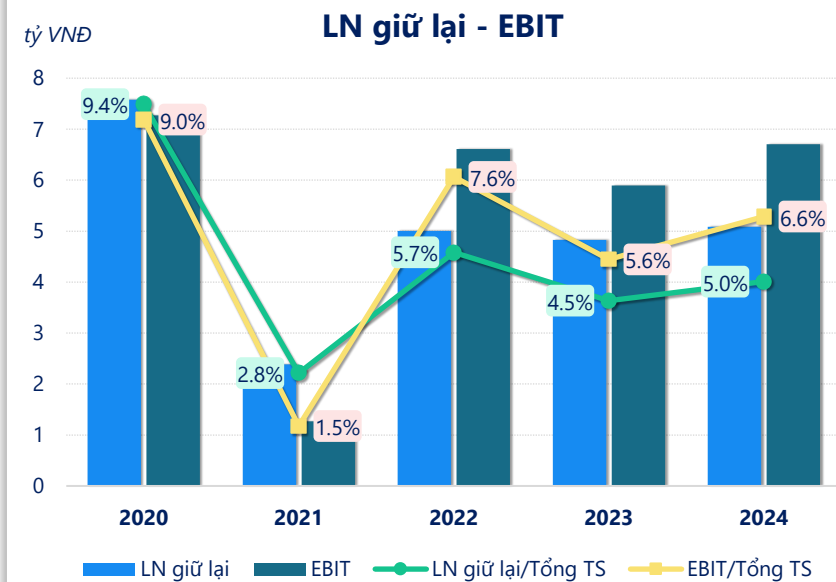
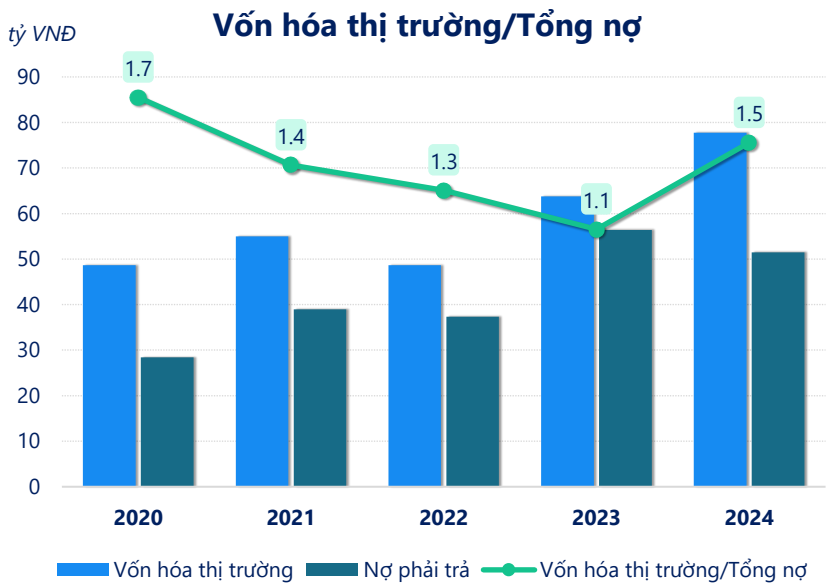
CTCP Bia Hà Nội - Kim Bài (UPCOM: BHK)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.51, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	101	106	-4.4%
Tài sản ngắn hạn	26.2	28.6	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	0.11	0.08	38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.20	2.40	-8.2%
Hàng tồn kho	23.6	26.1	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0	
Tài sản dài hạn	75.3	77.5	-2.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	52.3	59.2	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.9	18.4	24.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.4	56.4	-8.8%
Nợ ngắn hạn	41.5	51.5	-19.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.1	21.3	-43.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.54	5.45	-53.4%
Nợ dài hạn	9.95	4.91	103%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.63	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	50.0	49.7	0.5%
Vốn chủ sở hữu	50.0	49.7	0.5%
Vốn điều lệ	39.9	39.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	132	98.6	132	157	155
Giá vốn hàng bán	94.5	76.5	97.7	120	115
Lợi nhuận gộp	37.1	22.1	34.6	37.9	39.4
Doanh thu HĐTC	0.20	0.02	0.06	0.00	0.01
Chi phí TC	0.46	0.46	0.35	0.87	0.93
Chi phí lãi vay	0.46	0.46	0.35	0.87	0.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.8	14.4	19.1	20.8	20.6
Chi phí QLDN	12.2	7.83	10.2	13.9	14.4
LN thuần từ HĐKD	5.91	-0.51	4.97	2.41	3.39
Lợi nhuận khác	0.90	1.32	1.29	2.62	2.38
LN trước thuế	6.81	0.81	6.26	5.02	5.77
Lợi nhuận sau thuế	5.85	0.69	5.00	3.98	4.59
LNST của CĐ cty mẹ	5.85	0.69	5.00	3.98	4.59

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.9	-8.40	19.5	0.49	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.80	-2.63	-3.58	-17.6	-3.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.51	8.83	-16.5	17.0	-10.2
Tiền đầu kỳ	1.24	2.88	0.68	0.16	0.08
Lưu chuyển tiền thuần	1.64	-2.20	-0.51	-0.08	0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.88	0.68	0.16	0.08	0.11